

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026  
DANH SÁCH THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Tỉnh Quảng Ngãi

Mã tỉnh: 51

| STT | Tên xã   | Mã xã | Tên thôn, tổ dân phố | Mã thôn, tổ dân phố | Số hộ của thôn, tổ dân phố | Số người của thôn, tổ dân phố | Số chợ, TTTM của thôn, tổ dân phố | Số cơ sở SXKD của thôn, tổ dân phố | Ghi chú                                |
|-----|----------|-------|----------------------|---------------------|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | 2        | 3     | 4                    | 5                   | 6                          | 7                             | 8                                 | 9                                  | 10                                     |
| 1   | Ngọc Bay | 23317 | Đăk Rơ De            | 001                 | 102                        | 409                           |                                   | 6                                  | Các thôn của Xã Ngọc Bay (trước đây)   |
| 2   |          |       | Kon Hơ Ngok Klah     | 002                 | 402                        | 1.469                         |                                   | 3                                  |                                        |
| 3   |          |       | Kơ Năng              | 003                 | 180                        | 720                           |                                   | 3                                  |                                        |
| 4   |          |       | Măng La              | 004                 | 449                        | 2.180                         | 1                                 | 28                                 |                                        |
| 5   |          |       | Plei Klech           | 005                 | 303                        | 1.281                         |                                   | 8                                  |                                        |
| 6   |          |       | Thôn 2               | 006                 | 232                        | 980                           |                                   | 12                                 | Các thôn của Xã Kroong (trước đây)     |
| 7   |          |       | Kroong Klah          | 007                 | 350                        | 1.552                         |                                   | 11                                 |                                        |
| 8   |          |       | Kroong Ktu           | 008                 | 186                        | 842                           |                                   | 5                                  |                                        |
| 9   |          |       | Trung Nghĩa Đông     | 009                 | 261                        | 927                           |                                   | 11                                 |                                        |
| 10  |          |       | Trung Nghĩa Tây      | 010                 | 248                        | 842                           |                                   | 13                                 |                                        |
| 11  |          |       | Kon Rơ Bang 1        | 011                 | 494                        | 3.118                         |                                   | 41                                 | Các thôn của Xã Vinh Quang (trước đây) |
| 12  |          |       | Kon Rơ Bang 2        | 012                 | 209                        | 1.203                         |                                   | 10                                 |                                        |
| 13  |          |       | Phương Quý 1         | 013                 | 416                        | 1.646                         |                                   | 8                                  |                                        |
| 14  |          |       | Phương Quý 2         | 014                 | 476                        | 1.886                         |                                   | 41                                 |                                        |
| 15  |          |       | Trung Thành          | 015                 | 384                        | 1.528                         |                                   | 24                                 |                                        |
| 16  |          |       | Kon Hơ Ngo Kotu      | 016                 | 420                        | 2.083                         |                                   | 10                                 |                                        |



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026  
DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

Tỉnh Quảng Ngãi      Mã tỉnh: 51

| STT | Tên xã   | Mã xã | Tên thôn, tổ dân phố | Mã thôn, tổ dân phố | Tên địa bàn điều tra | Mã địa bàn điều tra | Số cơ sở SXKD cá thể của DBĐT | Ghi chú                                |
|-----|----------|-------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|-------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | 2        | 3     | 4                    | 5                   | 6                    | 7                   | 8                             | 10                                     |
| 1   | Ngọc Bay | 23317 | Đăk Rơ De            | 001                 | Đăk Rơ De            | 001                 | 6                             | Các thôn của Xã Ngọc Bay (trước đây)   |
| 2   |          |       | Kon Hơ Ngok Klah     | 002                 | Kon Hơ Ngok Klah     | 002                 | 3                             |                                        |
| 3   |          |       | Kơ Năng              | 003                 | Kơ Năng              | 003                 | 3                             |                                        |
| 4   |          |       | Măng La              | 004                 | Măng La              | 004                 | 28                            |                                        |
| 5   |          |       | Plei Klech           | 005                 | Plei Klech           | 005                 | 8                             |                                        |
| 6   |          |       | Thôn 2               | 006                 | Thôn 2               | 006                 | 12                            | Các thôn của Xã Kroong (trước đây)     |
| 7   |          |       | Kroong Klah          | 007                 | Kroong Klah          | 007                 | 11                            |                                        |
| 8   |          |       | Kroong Ktu           | 008                 | Kroong Ktu           | 008                 | 5                             |                                        |
| 9   |          |       | Trung Nghĩa Đông     | 009                 | Trung Nghĩa Đông     | 009                 | 11                            |                                        |
| 10  |          |       | Trung Nghĩa Tây      | 010                 | Trung Nghĩa Tây      | 010                 | 13                            |                                        |
| 11  |          |       | Kon Rơ Bang 1        | 011                 | Kon Rơ Bang 1        | 011                 | 41                            | Các thôn của Xã Vinh Quang (trước đây) |
| 12  |          |       | Kon Rơ Bang 2        | 012                 | Kon Rơ Bang 2        | 012                 | 10                            |                                        |
| 13  |          |       | Phương Quý 1         | 013                 | Phương Quý 1         | 013                 | 8                             |                                        |
| 14  |          |       | Phương Quý 2         | 014                 | Phương Quý 2         | 014                 | 41                            |                                        |
| 15  |          |       | Trung Thành          | 015                 | Trung Thành          | 015                 | 24                            |                                        |
| 16  |          |       | Kon Hơ Ngo Kotu      | 016                 | Kon Hơ Ngo Kotu      | 016                 | 10                            |                                        |





